

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÓA HỌC

Mã số: 71 40.212

(Ban hành kèm theo Quyết định số 315/QĐ-ĐHHV ngày 07/4/2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương)

1. Cấu trúc chương trình đào tạo

STT	Học phần	Số TC
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	35
I.1	Bắt buộc	33
-	Lý luận chính trị	11
-	Ngoại ngữ đại cương	10
-	Tin học đại cương	2
-	Pháp luật đại cương	2
-	Kỹ năng mềm	2
-	Kiến thức Toán, KHTN, KHXH	6
-	Giáo dục thể chất	(90 giờ)
-	Giáo dục quốc phòng và an ninh	(165 giờ)
I.2	Tự chọn (theo lĩnh vực hoặc nhóm ngành)	2
II	KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	23
II.1	Bắt buộc	21
II.2	Tự chọn	2
III	KIẾN THỨC NGÀNH	36
III.1	Bắt buộc	32
III.2	Tự chọn	4
IV	KIẾN THỨC ĐÀO TẠO NĂNG LỰC SƯ PHẠM	29
IV.1	Bắt buộc	27
IV.2	Tự chọn	2
V	THỰC TẬP, ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP	10
-	Thực tập sư phạm 1	2
-	Thực tập sư phạm 2	3
-	Đề án tốt nghiệp hoặc học phần chuyên môn thay thế đề án tốt nghiệp	5
TỔNG:		133

2. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/TN/TL	Tự học	
I		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	35				
I.1		Bắt buộc	33				
1	DPT319	Triết học Mác - Lênin	3	30	30	90	
2	DPT220	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	20	20	60	DPT319
3	DPT215	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20	20	60	DPT220
4	DPT207	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	20	60	DPT215
5	DPT221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	20	60	DPT207

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/TN/ TL	Tự học	
		Ngoại ngữ đại cương (Chọn 1 ngoại ngữ)					
6 7 8 9	LCE315	Tiếng Anh 1	3	30	30	90	
	LCE216	Tiếng Anh 2	2	20	20	60	
	LCE317	Tiếng Anh 3	3	30	30	90	
	LCE218	Tiếng Anh 4	2	20	20	60	
	LCC350	Tiếng Trung 1	3	30	30	90	
	LCC251	Tiếng Trung 2	2	20	20	60	
	LCC252	Tiếng Trung 3	2	20	20	60	
	LCC353	Tiếng Trung 4	3	30	30	90	
6	JAP401	Tiếng Nhật 1	4	45	30	125	
7	JAP402	Tiếng Nhật 2	4	45	30	125	
8	JAP203	Tiếng Nhật 3	2	20	20	60	
10	PHE101	Giáo dục thể chất 1	(1)				
11	PHE102	Giáo dục thể chất 2	(1)				
12	PHE103	Giáo dục thể chất 3	(1)				
13	NDE801	Giáo dục quốc phòng và an ninh	(165T)				
14	CPS201	Tin học đại cương	2	10	40	50	
15	PSY234	Kỹ năng mềm	2	15	30	55	
16	DPT213	Pháp luật đại cương	2	20	20	60	
17	MAT259	Toán cao cấp	2	20	20	60	
18	CHE265	Cơ sở khoa học tự nhiên	2	20	20	60	
19	BIO270	Hoạt động giáo dục STEM	2	20	20	60	
I.2		Tự chọn (Chọn 1 học phần)	2				
20	MUE247	Âm nhạc	2*	20	20	60	
	PHI202	Mỹ học đại cương	2*	20	20	60	
	PSY230	Khoa học sư phạm và nghệ thuật sư phạm	2*	15	30	55	
	PSY231	Hoạt động giáo dục ở trường phổ thông	2*	20	20	60	
	HIS202	Lịch sử văn minh thế giới	2*	20	20	60	
	TAC202	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2*	20	20	60	
	BIO201	Môi trường và con người	2*	20	20	60	
II		KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	23				
II.1		Bắt buộc	21				
21	CHE242	Phương pháp NCKH chuyên ngành Hóa học	2	20	20	60	
22	PHY250	Vật lý 1	2	20	20	60	
23	PHY251	Vật lý 2	2	20	20	60	
24	BIO263	Sinh học 1	2	20	20	60	
25	BIO264	Sinh học 2	2	20	20	60	
26	CHE358	Hóa học đại cương 1	3	30	30	90	
27	CHE202	Hóa học đại cương 2	2	20	20	60	
28	CHE203	Hóa học vô cơ 1	2	20	20	60	

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/TN/TL	Tự học	
29	CHE204	Hóa học hữu cơ 1	2	20	20	60	
30	CHE266	Hóa học phân tích 1	2	20	20	60	
II.2		Tự chọn (Chọn 1 học phần)	2				
31	CHE259	Hóa học với cuộc sống	2*	20	20	60	
	CHE206	Hóa học phức chất	2*	20	20	60	
	CHE236	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	2*	20	20	60	
	CHE237	Lịch sử hóa học	2*	20	20	60	
III		KIẾN THỨC NGÀNH	36				
III.2		Bắt buộc	32				
32	CHE208	Thí nghiệm hóa học đại cương	2		60	40	
33	CHE260	Hóa học vô cơ 2	2	20	20	60	
34	CHE210	Thí nghiệm hóa học vô cơ	2		60	40	
35	CHE312	Hóa học hữu cơ 2	3	30	30	90	
36	CHE213	Hóa học hữu cơ 3	2	20	20	60	
37	CHE214	Thí nghiệm hóa học hữu cơ	2		60	40	
38	CHE217	Hóa học phân tích 2	2	20	20	60	
39	CHE218	Thí nghiệm hóa học phân tích	2		60	40	
40	CHE219	Hóa lí 1	2	20	20	60	
41	CHE220	Hóa lí 2	2	20	20	60	
42	CHE222	Hóa công nghiệp và thực tế cơ sở sản xuất hóa học	2	15	30	55	
43	CHE223	Hóa nông nghiệp và môi trường	2	15	30	55	
44	CHE367	Bài tập hóa học ở trường phổ thông	3	15	60	75	
45	CHE229	Hợp chất cao phân tử	2	20	20	60	
46	CHE268	Các chủ đề khoa học tự nhiên về Hóa học	2	15	30	55	
III.2		Tự chọn (Chọn 2 học phần)	4				
47	CHE225	Tiếng Anh chuyên ngành hóa học	2*	20	20	60	
	CHE227	Tổng hợp hữu cơ	2*	20	20	60	
48	CHE228	Kỹ thuật xử lý nước thải	2*	20	20	60	
	CHE243	Hóa học xanh	2*	20	20	60	
	CHE247	Nguyên tố hiếm	2*	20	20	60	
IV		KIẾN THỨC ĐÀO TẠO NĂNG LỰC SỰ PHẠM	29				
IV.1		Bắt Buộc	27				
49	PSY314	Tâm lý học giáo dục	3	30	30	90	
50	PSY335	Giáo dục học	3	30	30	90	
51	PSY217	Giao tiếp sự phạm	2	15	30	55	
52	PSY205	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo	2	20	20	60	
53	PSY236	Rèn luyện nghiệp vụ sự phạm	2	10	40	50	

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/TN/TL	Tự học	
		cơ bản					
54	CHE269	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm ngành Hóa học	2		60	40	
55	CHE261	Lý luận dạy học môn Hóa học	2	20	20	60	
56	CHE270	Ứng dụng CNTT trong dạy học môn hóa học	2	10	40	50	
57	CHE371	Phương pháp dạy học môn Hóa học	3	30	30	90	
58	CHE272	Dạy học thực hành Hóa học ở trường phổ thông	2		60	40	
59	BIO255	Thiết kế và tổ chức dạy học theo chủ đề STEM	2	20	20	60	
60	PHY278	Hoạt động trải nghiệm ở trường phổ thông	2	10	40	50	
IV.2		Tự chọn (Chọn 1 học phần)	2				
61	CHE262	Thực hành dạy học môn hóa học bằng tiếng Anh	2*		60	40	
	CHE238	Phát triển chương trình môn hóa học	2*	20	20	60	
	CHE273	Dạy học bài tập hóa học phổ thông	2*	10	40	50	
V		THỰC TẬP, ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP	10				
62	CHE252	Thực tập sư phạm 1	2		60	40	
63	CHE353	Thực tập sư phạm 2	3		90	60	
64	CHE574	Đề án tốt nghiệp	5		150	100	
		Học phần chuyên môn thay thế đề án tốt nghiệp (Chọn đủ 5 TC)	5				
65 66	CHE275	Danh pháp hóa học	2*	20	20	60	
	CHE241	Ăn mòn và bảo vệ kim loại	2*	20	20	60	
	CHE376	Phương pháp dạy học môn hóa học trong môi trường học tập trực tuyến	3*	30	30	90	
	CHE377	Dạy học môn Hóa học ở trường phổ thông theo hướng phát triển năng lực người học	3*	30	30	90	
Tổng:			133				

